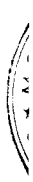


Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 46

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

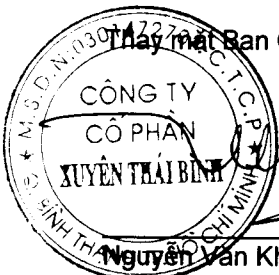
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61063721/16416848

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày từ trang 4 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Văn Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 0048-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán
Số 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.119.460.578.968	920.716.306.275
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	522.898.236.343	171.452.034.042
111	1. Tiền		455.191.573.317	57.932.301.545
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.706.663.026	113.519.732.497
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12	288.358.362.775	482.626.360.687
121	1. Đầu tư ngắn hạn		297.594.070.127	546.815.652.394
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9.235.707.352)	(64.189.291.707)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177.662.071.580	153.240.289.848
131	1. Phải thu khách hàng	5	117.044.990.494	91.732.304.394
132	2. Trả trước cho người bán	6	53.110.910.544	53.302.610.913
135	3. Các khoản phải thu khác	7	8.230.501.922	8.929.705.921
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(724.331.380)	(724.331.380)
140	IV. Hàng tồn kho	8	108.442.060.866	94.066.669.285
141	1. Hàng tồn kho		122.614.197.341	108.238.805.760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.172.136.475)	(14.172.136.475)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.099.847.404	19.330.952.413
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.675.892.822	1.671.600.276
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.132.262.329	14.800.740.105
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		22.763.737	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	2.268.928.516	1.863.596.954
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		443.010.345.174	148.002.600.387
220	I. Tài sản cố định		68.661.248.253	71.893.440.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	53.907.871.898	56.813.521.117
222	Nguyên giá		124.967.238.624	122.819.657.521
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(71.059.366.726)	(66.006.136.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.753.376.355	15.079.919.395
228	Nguyên giá		16.593.006.576	16.593.006.576
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.839.630.221)	(1.513.087.181)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	312.219.956.847	14.313.522.748
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		308.363.513.271	10.457.079.172
258	2. Đầu tư dài hạn khác		4.698.000.000	4.698.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(841.556.424)	(841.556.424)
260	III. Tài sản dài hạn khác		40.994.190.390	39.475.550.077
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	39.664.612.801	38.647.428.673
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	982.596.541	481.140.356
268	3. Tài sản dài hạn khác		346.981.048	346.981.048
269	IV. Lợi thế thương mại	14	21.134.949.684	22.320.087.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.562.470.924.142	1.068.718.906.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		197.193.925.684	362.532.758.463
310	I. Nợ ngắn hạn		192.595.100.889	360.213.279.963
311	1. Vay ngắn hạn	15	112.703.081.346	238.712.408.260
312	2. Phải trả người bán		13.822.679.115	13.881.958.436
313	3. Người mua trả tiền trước		741.630.438	67.189.519
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.040.620.924	11.400.800.892
315	5. Phải trả người lao động		36.252.654.593	50.796.098.552
316	6. Chi phí phải trả		1.188.317.655	482.990.154
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	9.953.758.182	38.932.272.156
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.892.358.636	5.939.561.994
330	II. Nợ dài hạn		4.598.824.795	2.319.478.500
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	4.598.824.795	2.319.478.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.176.031.371.713	517.874.042.604
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.176.031.371.713	517.874.042.604
411	1. Vốn cổ phần	19.2	403.625.000.000	200.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		668.503.548.236	226.238.904.236
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		6.836.132.890	6.836.132.890
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.543.992.811	6.838.079.746
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.522.697.776	77.460.925.732
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	20	189.245.626.745	188.312.105.595
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.562.470.924.142	1.068.718.906.662

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ khó đòi đã xử lý	90.730.000	90.730.000
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	702.908	671.213
- Euro (EUR)		143.075

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	384.493.786.997	203.914.091.031
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.316.656.880)	-
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		383.177.130.117	203.914.091.031
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(301.332.944.456)	(160.805.192.278)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		81.844.185.661	43.108.898.753
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	23.676.514.351	7.141.630.522
22	7. Chi phí tài chính	23	389.842.855	1.306.342.999
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.424.628.476)	(191.791.916)
24	8. Chi phí bán hàng		(14.791.561.438)	(5.177.725.595)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(27.928.217.729)	(24.698.183.099)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.190.763.700	21.680.963.580
31	11. Thu nhập khác		1.990.805.458	139.536.352
32	12. Chi phí khác		(356.157.083)	(784.623.052)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		1.634.648.375	(645.086.700)
45	14. Lợi nhuận từ các công ty liên kết		4.704.638.128	6.428.320.807
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		69.530.050.203	27.464.197.687
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(12.391.656.876)	(6.010.500.249)
52	17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	25.3	501.456.185	329.784.698
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.639.849.512	21.783.482.136
61	Trong đó:			
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		18.728.172.746	3.596.551.083
62	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		38.911.676.766	18.186.931.053
70	19. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.4	1.386	1.138

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Chủ Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		69.530.050.203	27.464.197.687
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ		6.767.936.167	7.409.049.433
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		957.901.683	(13.369.926.865)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23	64.136.624	137.636.893
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.967.271.003)	(7.279.539.733)
06	Chi phí lãi vay	23	2.424.628.476	191.791.916
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		53.777.382.150	14.553.209.331
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(8.762.276.675)	2.152.798.352
10	Tăng hàng tồn kho		(14.375.391.581)	(3.223.285.083)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(59.198.542.901)	15.307.590.812
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.021.476.674)	613.660.053
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.317.840.811)	(171.045.300)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(13.798.546.813)	(5.022.809.439)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		416.882.880	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.994.346.730)	(3.826.213.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(52.274.157.155)	20.383.904.844
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	10	(2.540.493.648)	(1.651.544.482)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		130.000.000	-
23	Tiền chi mua cổ phiếu của các đơn vị khác		(505.356.981.235)	(57.016.626.847)
24	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		591.002.981.235	34.336.011.025
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(421.387.231.683)	(189.615.440.027)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		241.842.515.581	5.000.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		16.887.345.000	3.826.218.926
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(79.421.864.750)	(205.121.381.405)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

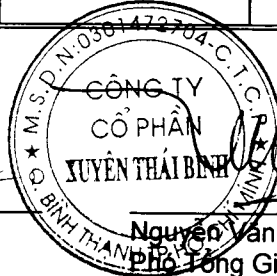
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		645.389.644.000	202.720.000.000
33	Tiền vay nhận được		222.009.756.192	92.843.600.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(348.756.414.374)	(23.356.356.275)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	19.2	(20.048.166.500)	-
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(15.656.697.000)	(180.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		482.938.122.318	272.027.243.725
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		351.242.100.413	87.289.767.164
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		171.452.034.042	49.860.270.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		204.101.888	38.013.076
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	522.898.236.343	137.188.050.764

Bui Xuan Tuong

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Tran Anh Phuong

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyen Van Khai
Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 5.047 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.920).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con trực tiếp sau:

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty nắm 54,6% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh và thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phân ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 *Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	21.454.678.065	784.810.915
Tiền gửi ngân hàng	433.736.895.252	57.147.490.630
Các khoản tương đương tiền	67.706.663.026	113.519.732.497
TỔNG CỘNG	522.898.236.343	171.452.034.042

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên thứ ba	116.895.862.779	91.538.983.596
Bên liên quan	149.127.715	193.320.798
TỔNG CỘNG	117.044.990.494	91.732.304.394
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(137.464.907)	(137.464.907)
PHẢI THU THUẦN	116.907.525.587	91.594.839.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	50.103.618.307	50.130.000.000
Bên thứ ba	3.007.292.237	3.172.610.913
TỔNG CỘNG	53.110.910.544	53.302.610.913

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Lãi tiền gửi dự thu	6.076.264.892	7.724.138.901
Bảo hiểm xã hội và y tế	255.229.090	88.295.274
Các khoản phải thu khác	1.899.007.940	1.117.271.746
TỔNG CỘNG	8.230.501.922	8.929.705.921
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(586.866.473)	(586.866.473)
PHẢI THU THUẦN	7.643.635.449	8.342.839.448

8. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thành phẩm	47.995.544.337	50.710.766.874
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.773.372.675	44.760.233.468
Nguyên vật liệu	9.807.795.250	10.180.294.322
Công cụ và dụng cụ	2.123.229.838	2.212.815.896
Hàng mua đang đi đường	2.914.255.241	374.695.200
TỔNG CỘNG	122.614.197.341	108.238.805.760
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.172.136.475)	(14.172.136.475)
GIÁ TRỊ THUẦN	108.442.060.866	94.066.669.285

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	(14.172.136.475)	(124.670.518)
Tăng do mua công ty con	-	(15.699.301.664)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	1.577.738.059
Số cuối kỳ	(14.172.136.475)	(14.246.234.123)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tạm ứng cho nhân viên	1.447.188.921	403.739.827
Ký quỹ ngắn hạn	821.739.595	1.115.582.880
Khác	-	344.274.247
TỔNG CỘNG	<u>2.268.928.516</u>	<u>1.863.596.954</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	37.416.017.525	75.658.924.665	8.258.197.876	1.486.517.455	122.819.657.521
Mua mới trong kỳ	-	2.435.948.193	-	104.545.455	2.540.493.648
Thanh lý	-	-	(392.912.545)	-	(392.912.545)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	37.416.017.525	78.094.872.858	7.865.285.331	1.591.062.910	124.967.238.624
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	7.643.263.424	36.617.969.190	2.943.840.774	1.936.308.382	49.141.381.770
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	15.457.923.623	43.279.612.666	6.120.668.029	1.147.932.086	66.006.136.404
Khấu hao trong kỳ	1.027.019.967	3.574.676.105	601.725.732	73.550.397	5.276.972.201
Thanh lý	-	-	(223.741.879)	-	(223.741.879)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	16.484.943.590	46.854.288.771	6.498.651.882	1.221.482.483	71.059.366.726
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	21.958.093.902	32.379.311.999	2.137.529.847	338.585.369	56.813.521.117
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	20.931.073.935	31.240.584.087	1.366.633.449	369.580.427	53.907.871.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	15.976.296.500	481.858.588	134.851.488	16.593.006.576
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	-	134.851.488	134.851.488
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.093.282.282	284.953.411	134.851.488	1.513.087.181
Khấu trừ trong kỳ	299.067.894	27.475.146	-	326.543.040
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.392.350.176	312.428.557	134.851.488	1.839.630.221
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	14.883.014.218	196.905.177	-	15.079.919.395
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	14.583.946.324	169.430.031	-	14.753.376.355
Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.				

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
<i>(Thuyết minh số 12.1)</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	160.052.918.200	201.218.918.200
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (ii)	87.339.613.162	345.596.734.194
Đầu tư ngắn hạn khác (iii)	50.201.538.765	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (ii)	(9.235.707.352)	(64.189.291.707)
GIÁ TRỊ THUẦN	288.358.362.775	482.626.360.687
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
<i>(Thuyết minh số 12.2)</i>		
Đầu tư vào công ty liên kết <i>(Thuyết minh số 12.2)</i>	308.363.513.271	10.457.079.172
Đầu tư dài hạn khác <i>(Thuyết minh số 12.3)</i>	4.698.000.000	4.698.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác <i>(Thuyết minh số 12.3)</i>	(841.556.424)	(841.556.424)
GIÁ TRỊ THUẦN	312.219.956.847	14.313.522.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (“Đông Á”) (*)	80.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	30.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	20.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	52.918.200	1.218.918.200
TỔNG CỘNG	<u>160.052.918.200</u>	<u>201.218.918.200</u>

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 15, Tập đoàn đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Miền Nam	510.000	30.645.900.000	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	161.640	21.020.414.235	138.860	19.170.252.315
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	165.000	12.310.938.750	1.432.910	109.576.158.061
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	370.357	6.783.531.377	418.467	7.827.916.785
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	587.660	6.165.890.644	1.440.680	14.577.109.106
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	324.313	4.524.731.012	766.510	13.510.387.475
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	317.800	4.282.146.988	450.320	6.067.767.234
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	80.000	1.388.079.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	-	-	400.000	2.623.930.210
Công ty Cổ phần Hùng Vương	-	-	201.370	5.089.948.046
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	-	-	5.200.000	166.821.112.806
Khác	-	217.981.156	-	332.152.156
TỔNG CỘNG		87.339.613.162		345.596.734.194
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(9.235.707.352)		(64.189.291.707)
GIÁ TRỊ THUẬN		78.103.905.810		281.407.442.487

(iii) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào cổ phiếu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	263.657.060.019	23	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	33.968.446.355	23	-	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường LILAMA	10.738.006.897	21	10.457.079.172	21
	308.363.513.271		10.457.079.172	

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA ("LILAMA") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương ("NSC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103003628 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 2 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Đường Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp.

Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1100107301 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là chế biến, bảo quản nông thủy sản và các sản phẩm từ nông nghiệp; đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý mọi giới trong ngành hàng nông thủy sản và các ngành hàng liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

	LILAMA	NSC	LAF	VNĐ Tổng cộng
Giá trị đầu tư:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000
Tăng trong kỳ	- 259.233.349.616	33.968.446.355		293.201.795.971
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	7.500.000.000	259.233.349.616	33.968.446.355	300.701.795.971
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	2.957.079.172	-	-	2.957.079.172
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	280.927.725	6.684.972.956	-	6.965.900.681
Phân bổ lợi thế thương mại	-	(2.261.262.553)	-	(2.261.262.553)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.238.006.897	4.423.710.403	-	7.661.717.300
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	10.457.079.172	-	-	10.457.079.172
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	10.738.006.897	263.657.060.019	33.968.446.355	308.363.513.271

12.3 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Việt Tín	4.698	4.698.000.000	4.698	4.698.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(841.556.424)		(841.556.424)
GIÁ TRỊ THUẬN		3.856.443.576		3.856.443.576

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	36.794.764.602	35.829.302.549
Công cụ, dụng cụ	2.869.848.199	2.818.126.124
TỔNG CỘNG	<u>39.664.612.801</u>	<u>38.647.428.673</u>

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ
	<i>Lợi thế thương mại</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>36.711.066.910</u>
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	14.390.979.860
Phân bổ trong kỳ	<u>1.185.137.366</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>15.576.117.226</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>22.320.087.050</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>21.134.949.684</u>

15. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>112.703.081.346</u>	<u>238.712.408.260</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

15. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	USD	VNĐ		%/năm	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.270.000	40.392.621.786	Ngày 14 tháng 10 năm 2014	2	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	1.896.367	69.651.000.000	Ngày 26 tháng 9 năm 2014	2,5	Tiền gửi ngắn hạn vào ngân hàng Đông Á
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	-	2.659.459.560		9,8	Tín chấp
TỔNG CỘNG	5.166.367	112.703.081.346			

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.070.393.920	8.472.298.935
Thuế giá trị gia tăng	2.357.762.389	2.118.356.945
Thuế tài nguyên môi trường	350.773.859	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.819.747	268.704.144
Các loại thuế khác	232.871.009	541.440.868
TỔNG CỘNG	9.040.620.924	11.400.800.892

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả tiền mua chứng khoán	5.692.563.647	3.633.110.384
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	1.869.803.877	2.265.136.406
Thủ lao Hội đồng Quản trị ("HDQT") và Ban Kiểm soát ("BKS")	473.578.029	-
Bảo hiểm thất nghiệp	134.739.993	67.189.381
Cổ tức phải trả	6.463.500	11.918.200
Nhận ký quỹ	-	31.200.000.000
Khác	1.776.609.136	1.754.917.785
TỔNG CỘNG	9.953.758.182	38.932.272.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.471.312.795	2.191.966.500
Nhận ký quỹ dài hạn	<u>127.512.000</u>	<u>127.512.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.598.824.795</u>	<u>2.319.478.500</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	4.520.561.995	2.241.215.700
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	78.262.800	78.262.800

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	115.500.000.000	108.518.904.236	6.905.188.560	6.944.978.901	88.486.926.397	326.355.998.094
Tăng vốn trong kỳ	85.000.000.000	117.720.000.000	-	-	-	202.720.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	18.186.931.053	18.186.931.053
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.639.543.843)	(6.639.543.843)
Khác	-	-	-	-	(610.000.000)	(610.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	200.500.000.000	226.238.904.236	6.905.188.560	6.944.978.901	99.244.313.607	539.833.385.304
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	200.500.000.000	226.238.904.236	6.836.132.890	6.838.079.746	77.460.925.732	517.874.042.604
Tăng vốn trong kỳ (*)	203.125.000.000	442.264.644.000	-	-	-	645.389.644.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	38.911.676.766	38.911.676.766
Trích lập quỹ	-	-	-	705.913.065	(705.913.065)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.439.835.901)	(5.439.835.901)
Trích khen thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.050.000.000)	(20.050.000.000)
Khác	-	-	-	-	65.844.244	65.844.244
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	403.625.000.000	668.503.548.236	6.836.132.890	7.543.992.811	89.522.697.776	1.176.031.371.713

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã phát hành 20.312.500 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược và các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Tập đoàn lên 403.625.000.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-09/2013/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 10 tháng 9 năm 2013. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh ngày 29 tháng 5 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
		VNĐ
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	200.500.000.000	115.500.000.000
Tăng trong kỳ	203.125.000.000	85.000.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	403.625.000.000	200.500.000.000
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	20.048.166.500	-
Cổ tức chưa chi trả	1.833.500	-

19.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	40.362.500	403.625.000.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	40.362.500	403.625.000.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	40.362.500	403.385.000.000	20.050.000	200.500.000.000

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	38.911.676.766	18.186.931.053
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	28.477.222	15.987.751
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ/cổ phiếu)	1.366	1.138

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính
hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

20. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ
	Số tiền
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	188.312.105.595
Thay đổi trong năm	
Thay đổi trong vốn cổ phần	(66.998.813)
Thay đổi trong thặng dư vốn cổ phần	(136.669.023)
Thay đổi trong cổ phiếu quỹ	(61.982.753)
Thay đổi trong quỹ đầu tư phát triển	(22.982.257)
Thay đổi trong quỹ dự phòng tài chính	581.683.678
Cổ tức công bố	(15.656.697.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.832.110.352)
Trích lập quỹ	(585.767.787)
Lợi nhuận thuần trong năm	18.728.172.746
Khác	(13.127.289)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>189.245.626.745</u>

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tổng doanh thu	384.493.786.997	203.914.091.031
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>219.262.580.760</i>	<i>44.252.892.225</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>164.454.198.237</i>	<i>151.184.417.931</i>
<i>Cho thuê</i>	<i>777.008.000</i>	<i>213.541.965</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>-</i>	<i>8.263.238.910</i>
Giảm trừ	(1.316.656.880)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(1.316.656.880)</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần	<u>383.177.130.117</u>	<u>203.914.091.031</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>217.945.923.880</i>	<i>44.252.892.225</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>164.454.198.237</i>	<i>151.184.417.931</i>
<i>Cho thuê</i>	<i>777.008.000</i>	<i>213.541.965</i>
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>-</i>	<i>8.263.238.910</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi ngân hàng	15.088.222.733	800.218.926
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.246.894.486	1.159.799.867
Thu nhập từ thanh lý trái phiếu và cổ phiếu	422.610.408	4.665.446.281
Cổ tức được chia	568.162.000	51.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	350.624.724	465.165.448
TỔNG CỘNG	<u>23.676.514.351</u>	<u>7.141.630.522</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá vốn cung cấp dịch vụ	136.075.370.758	121.931.821.983
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.257.573.698	35.479.454.965
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	4.971.653.389
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.577.738.059)
TỔNG CỘNG	<u>301.332.944.456</u>	<u>160.805.192.278</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí lãi vay	2.424.628.476	191.791.916
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.445.192.565	189.417.536
Chi phí hoa hồng và môi giới	281.631.055	33.958.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	64.136.624	137.636.893
Chi phí khác	7.039.974	9.951.334
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	8.739.219.490
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	-	1.183.870.222
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(4.612.471.549)	(11.792.188.806)
TỔNG CỘNG	<u>(389.842.855)</u>	<u>(1.306.342.999)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	215.638.422.300	90.158.300.350
Chi phí nhân công	161.355.730.799	102.203.346.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.751.001.701	20.959.508.933
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 10 và 11)	5.603.515.241	2.313.946.893
Chi phí khác	15.822.136.550	6.560.290.888
TỔNG CỘNG	<u>409.170.806.591</u>	<u>222.195.393.661</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Đối với hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản của ABT, ABT được giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng đến năm 2015 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.391.656.876	6.010.500.249
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(501.456.185)	(329.784.698)
TỔNG CỘNG	<u>11.890.200.691</u>	<u>5.680.715.551</u>

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận trước thuế	69.530.050.203	27.464.197.687
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.279.346.295	1.430.968.750
Chi phí không được khấu trừ	26.552.273	744.410.906
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(131.696.421)	(434.710.558)
Thu nhập cổ tức	(568.162.000)	(3.026.000.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	109.645.550
Ảnh hưởng do hợp nhất	(3.519.500.762)	2.137.890.785
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	<i>1.185.137.366</i>	<i>5.095.102.540</i>
<i>Phần lỗ (lãi) từ công ty liên kết</i>	<i>865.735.104</i>	<i>(3.453.320.807)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>-</i>	<i>496.109.052</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	73.186.962.820	28.426.403.120
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	16.101.131.820	7.106.600.779
Ưu đãi thuế TNDN	(3.709.474.947)	(1.265.039.736)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh	12.391.656.876	5.841.561.043
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.477.283.858	1.683.484.704
Tăng thuế TNDN phải trả từ hợp nhất	-	1.483.311.342
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	168.939.206
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(13.798.546.813)	(5.022.809.439)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	6.070.393.921	4.154.486.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
			VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Trợ cấp thôi việc	772.207.435	270.751.250	501.456.185	357.742.188
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	210.389.106	210.389.106	-	27.411.388
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	(55.368.878)
	982.596.541	481.140.356		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			501.456.185	329.784.698

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ
			<i>Số tiền</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Hợp đồng hợp tác đầu tư	363.050.000.000
		Lãi từ đầu tư hợp tác	6.426.139.625
		Phí tư vấn và phát hành chứng khoán	4.356.000.000
		Sử dụng dịch vụ	566.435.785
		Cung cấp dịch vụ	332.045.754
		Chi phí thuê văn phòng Khác	106.776.840 7.000.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Góp vốn	21.760.000.000
		Chi phí thuê văn phòng	348.409.083
		Cung cấp dịch vụ	43.050.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông	Hợp đồng hợp tác đầu tư	160.508.520.000
		Cung cấp dịch vụ	339.253.000
		Lãi từ đầu tư hợp tác	694.050.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	Góp vốn	10.480.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Góp vốn Chi phí thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	14.400.000.000 336.931.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn	Góp vốn	129.920.000.000
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Cổ đông lớn	Góp vốn	39.360.000.000
Tael Two Partners Ltd	Nhà đầu tư	Góp vốn	258.336.000.000
Mutual Fund Populus	Cổ đông lớn	Góp vốn	64.864.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu (Phải trả)</i>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phí dịch vụ vệ sinh	86.897.415
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông	Phí dịch vụ vệ sinh	53.760.300
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phí dịch vụ vệ sinh	8.470.000
			149.127.715
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Ứng tiền	50.103.618.307
Ký quỹ, ký cược dài hạn			
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên Hội đồng Quản trị	Ký cược thuê văn phòng	79.200.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Ký cược thuê văn phòng	108.591.400
			187.791.400
Phải trả dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Ký cược thuê văn phòng	(78.262.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tiền lương	2.851.053.683	1.685.310.000
Tiền thưởng	563.839.600	489.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.414.893.283</u>	<u>2.174.310.000</u>

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

27.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thủy sản	Dịch vụ vệ sinh và khác	VND Tổng cộng
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	217.945.923.880	165.231.206.237	383.177.130.117
Kết quả			
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	33.985.892.357	35.544.157.846	69.530.050.203
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.398.589.236)	(8.491.611.455)	(11.890.200.691)
Lợi nhuận thuần sau thuế	30.587.303.121	27.052.546.391	57.639.849.512
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	563.622.792.585	997.865.535.016	1.561.488.327.601
Tài sản không phân bổ	-	-	982.596.541
Tổng tài sản	563.622.792.585	997.865.535.016	1.562.470.924.142
Tổng công nợ	147.280.390.278	49.913.535.406	197.193.925.684
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	345.545.455	2.194.948.193	2.540.493.648

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

27.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thủy sản	Dịch vụ vệ sinh	Thương mại	VND
Vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	44.252.892.225	151.381.764.896	8.279.433.910	203.914.091.031
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	8.868.308.803	17.427.932.281	1.167.956.603	27.464.197.687
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(683.930.728)	(4.704.795.672)	(291.989.151)	(5.680.715.551)
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.184.378.075	12.723.136.609	875.967.452	21.783.482.136
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013				
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	687.788.156.045	380.449.610.261	-	1.068.237.766.306
Tài sản không phân bổ	-	-	-	481.140.356
Tổng cộng tài sản	687.788.156.045	380.449.610.261	-	1.068.718.906.662
Tổng cộng công nợ	273.455.307.903	89.077.450.560	-	362.532.758.463
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	9.739.953.456	3.282.100.016	-	13.022.053.472
Tài sản cố định vô hình	8.472.645.500	-	-	8.472.645.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

27.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	VNĐ		
	<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>Doanh thu trong nước</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	217.945.923.880	165.231.206.237	383.177.130.117
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	563.622.792.585	998.848.131.557	1.562.470.924.142
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	345.545.455	2.194.948.193	2.540.493.648
Vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	39.781.573.119	164.132.517.912	203.914.091.031
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	687,788,156,045	380,930,750,617	1,068,718,906,662
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	9.739.953.456	3.282.100.016	13.022.053.472
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	8.472.645.500	-	8.472.645.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	3.942.342.234	4.986.225.958
Từ 1 đến 5 năm	4.116.656.616	4.739.111.329
Trên 5 năm	9.025.164.474	7.192.500.000
TỔNG CỘNG	17.084.163.324	16.917.837.287

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>%</i>	<i>VNĐ</i>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	+2	(2.500.311.414)
	-2	2.500.311.414
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013	+2	(1.353.861.235)
	-2	1.353.861.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 80.851.245.400 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 283.091.054.716 VNĐ). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 8.085.124.540 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 28.309.105.472 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 8.085.124.540 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 28.309.105.472 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

	VNĐ			
	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>		<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>	
<i>Tổng cộng</i>			<i>6 tháng đến Dưới 6 tháng</i>	<i>dưới 1 năm Trên 1 năm</i>
30 tháng 6 năm 2014	808.871.932.114	808.494.034.972	- 234.545.400	143.351.742
31 tháng 12 năm 2013	273.478.800.998	270.375.252.019	2.953.124.900	- 150.424.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Trên 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Các khoản vay	112.703.081.346	-	112.703.081.346
Phải trả người bán	13.822.679.115	-	13.822.679.115
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	11.142.075.837	127.512.000	11.269.587.837
	<u>137.667.836.298</u>	<u>127.512.000</u>	<u>137.795.348.298</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay	238.712.408.260	-	238.712.408.260
Phải trả người bán	13.881.958.436	-	13.881.958.436
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	39.415.262.310	-	39.415.262.310
	<u>292.009.629.006</u>	<u>-</u>	<u>292.009.629.006</u>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 15*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	87.122.563.162	(9.127.182.352)	345.379.684.194	(63.972.241.707)	81.165.400.600
-Cổ phiếu niêm yết	217.050.000	(108.525.000)	217.050.000	(217.050.000)	108.525.000
-Cổ phiếu chưa niêm yết	1.598.037.692	-	201.218.918.200	-	1.598.037.692
Tiền gửi ngân hàng và dài hạn	117.036.180.494	(137.464.907)	91.538.983.596	(724.331.380)	116.898.715.587
Phải thu khách hàng	8.810.000	-	193.320.798	-	8.810.000
Phải thu từ các bên liên quan	8.230.501.922	(586.866.473)	8.929.705.921	-	7.643.635.449
Các khoản phải thu khác	522.898.236.343	-	171.452.034.042	-	522.898.236.343
Tiền và các khoản tương đương tiền	737.111.379.613	(9.960.038.732)	818.929.696.751	(64.913.623.087)	730.992.251.495
TỔNG CỘNG					753.931.447.454

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay	112.703.081.346	238.712.408.260	112.703.081.346	238.712.408.260	112.703.081.346
Phải trả người bán	13.822.679.115	13.881.958.436	13.822.679.115	13.881.958.436	13.881.958.436
Phải trả ngân hàng khác	11.269.587.837	39.542.774.310	39.542.774.310	11.269.587.837	39.542.774.310
TỔNG CỘNG	137.795.348.298	292.137.141.006	137.795.348.298	292.137.141.006	292.137.141.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

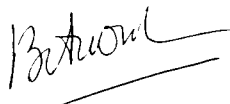
- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Đến ngày 11 tháng 7 năm 2014, Tập đoàn đã hoàn tất thủ tục mua thêm 896.947 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre, nâng tỷ lệ sở hữu lên 62,5% trong công ty này.

Đến ngày 29 tháng 7 năm 2014, Tập đoàn đã hoàn tất thủ tục mua thêm 4.632.233 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương, nâng tỷ lệ sở hữu lên 53,2% trong công ty này.

Ngoại trừ các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Bùi Xuân Tường
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KHẢI
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2014